

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 104/TTr-SKHĐT ngày 21/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công năm 2018 là 7.478 tỷ 578 triệu đồng (*Bảy nghìn bốn trăm bảy mươi tám tỷ năm trăm bảy mươi tám triệu đồng*). Trong đó:

1. Về nguồn vốn:

a) *Vốn ngân sách Trung ương:* 978 tỷ 578 triệu đồng. Trong đó: vốn nước ngoài (ODA) là 931 tỷ 594 triệu đồng; vốn chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng là 41 tỷ đồng; vốn hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg là 05 tỷ 984 triệu đồng.

b) *Vốn trong cân đối ngân sách địa phương:* 6.500 tỷ đồng. Trong đó: vốn đầu tư trong cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg là 4.667 tỷ 240 triệu đồng; vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 532 tỷ 760 triệu đồng; vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 1.300 tỷ đồng.

2. Bố trí vốn theo ngành, lĩnh vực, địa bàn như sau:

a) *Vốn ngân sách trung ương:* 978 tỷ 578 triệu đồng, chiếm 13,1% tổng vốn đầu tư công năm 2018. Trong đó:

- Vốn nước ngoài (ODA): 931 tỷ 594 triệu đồng, bố trí cho 02 dự án vay lại từ Trung ương.

- Vốn chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng: 41 tỷ đồng.

- Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg: 05 tỷ 984 triệu đồng.

(Bố trí danh mục cụ thể các nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2018: thực hiện theo phân bổ của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

b) *Vốn trong cân đối ngân sách địa phương: 6.500 tỷ đồng, chiếm 86,9% tổng vốn đầu tư công năm 2018.*

- Vốn ngân sách cấp tỉnh: 5.240 tỷ đồng, chiếm 80,6% vốn ngân sách địa phương. Trong đó bố trí:

▪ Vốn ngân sách tỉnh tập trung: 3.323 tỷ đồng, bố trí cho 59 danh mục chuẩn bị đầu tư và 128 danh mục thực hiện dự án.

▪ Vốn Xổ số kiến thiết: 1.300 tỷ đồng, bố trí cho 17 danh mục chuẩn bị đầu tư và 58 danh mục thực hiện dự án (Trong đó, vốn bố trí cho 06 danh mục do cấp tỉnh làm chủ đầu tư là 415 tỷ 400 triệu đồng; 69 danh mục do cấp huyện làm chủ đầu tư là 884 tỷ 600 triệu đồng).

▪ Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cấp huyện: 617 tỷ đồng, bố trí cho 13 danh mục chuẩn bị đầu tư và 45 danh mục thực hiện dự án.

- Vốn ngân sách cấp huyện theo phân cấp: 1.260 tỷ đồng, chiếm 19,4% vốn ngân sách địa phương, được phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố theo tiêu chí đã được thông qua tại Nghị quyết số 38/2015/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh khóa VIII – Kỳ họp thứ 18 về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020.

- Phân bổ vốn đầu tư cho từng ngành, lĩnh vực, huyện, thị xã, thành phố, danh mục dự án cụ thể theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao, các sở, ban, ngành, đoàn thể; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh tổ chức thực hiện, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Thời gian thực hiện kể từ ngày 01/01/2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- TT.TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, Tp.Thủ Dầu Một;
- LĐVP, CV, TH, Công Báo, Website;
- Lưu: VT *hư*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm



Phụ lục I

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG CỘNG (A+B)	324	7.478.578	
A	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	4	978.578	
I	VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA)	2	931.594	
II	VỐN TRONG NƯỚC	2	46.984	
1	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	-	5.984	
2	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	2	41.000	
B	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)	320	6.500.000	
I	VỐN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (1+2+3)	320	5.240.000	
1	Vốn ngân sách tỉnh tập trung	187	3.323.000	
1.1	Chuẩn bị đầu tư (a+b+c)	59	44.410	
a	Hạ tầng kinh tế	25	22.760	
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	14	17.400	
c	QLNN - Quốc phòng - An ninh	20	4.250	
1.2	Thực hiện dự án (a+b+c)	128	3.278.590	
a	Hạ tầng kinh tế	53	2.283.240	
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	51	559.600	
c	QLNN - Quốc phòng - An ninh	24	435.750	
2	Vốn xố số kiến thiết (a+b)	75	1.300.000	
a	Cấp tỉnh làm chủ đầu tư	6	415.400	
b	Cấp huyện làm chủ đầu tư	69	884.600	
3	Vốn tỉnh hỗ trợ cấp huyện	58	617.000	
II	VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	-	1.260.000	

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018
PHÂN THEO CÁC NGUỒN VỐN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG CỘNG (1+2+...+8+9)	127	2.761.600	
	Vốn phân cấp theo tiêu chí	-	1.260.000	
	Vốn tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện	58	617.000	
	Vốn XSKT cấp huyện làm chủ đầu tư	69	884.600	
1	Thành phố Thủ Dầu Một	27	531.688	
1.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		209.088	
1.2	Vốn tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện	14	175.000	
1.3	Vốn XSKT cấp huyện làm chủ đầu tư	13	147.600	
2	Thị xã Thuận An	12	449.885	
2.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		250.885	
2.2	Vốn tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện	4	76.000	
2.3	Vốn XSKT cấp huyện làm chủ đầu tư	8	123.000	
3	Thị xã Dĩ An	12	367.723	
3.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		242.723	
3.2	Vốn tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện	3	40.000	
3.3	Vốn XSKT cấp huyện làm chủ đầu tư	9	85.000	
4	Thị xã Tân Uyên	16	387.336	
4.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		96.336	
4.2	Vốn tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện	6	61.000	
4.3	Vốn XSKT cấp huyện làm chủ đầu tư	10	230.000	
5	Huyện Bắc Tân Uyên	9	206.749	
5.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		83.749	
5.2	Vốn tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện	4	55.000	
5.3	Vốn XSKT cấp huyện làm chủ đầu tư	5	68.000	
6	Thị xã Bến Cát	12	227.290	
6.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		102.890	
6.2	Vốn tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện	3	67.000	

Stt	Danh mục	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6.3	Vốn XSKT cấp huyện làm chủ đầu tư	9	57.400	
7	Huyện Bàu Bàng	21	186.525	
7.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		78.525	
7.2	Vốn tình hỗ trợ cho cấp huyện	16	55.000	
7.3	Vốn XSKT cấp huyện làm chủ đầu tư	5	53.000	
8	Huyện Phú Giáo	10	198.272	
8.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		93.272	
8.2	Vốn tình hỗ trợ cho cấp huyện	5	44.000	
8.3	Vốn XSKT cấp huyện làm chủ đầu tư	5	61.000	
9	Huyện Dầu Tiếng	8	206.132	
9.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		102.532	
9.2	Vốn tình hỗ trợ cho cấp huyện	3	44.000	
9.3	Vốn XSKT cấp huyện làm chủ đầu tư	5	59.600	



Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018 VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG - CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG SỐ (A+B+C)			1.003.705	59	44.410	
A	HẠ TẦNG KINH TẾ (A=I+II+III)			407.345	25	22.760	
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)			400.845	18	21.260	
1	Xây dựng đường Thủ Biên - Đất Cuốc với quy mô 4 làn xe (GD 1)	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7577422	150.100	1	3.900	
2	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7620900	164.600	1	3.000	
3	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT742 đoạn qua thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh			1	500	
4	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT747a đoạn từ Thái Hòa đến Uyên Hưng	UBND Tx Tân Uyên			1	500	
5	Giải phóng mặt bằng đường Đất Cuốc đi Thới Hòa - An Điền (trùng tuyến đường Vành đai 4)	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh			1	500	
6	Đường trục chính Đông Tây - Đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K	UBND thị xã Dĩ An		40.650	1	2.560	
7	Đường vành đai Đông Bắc 2 - Đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	UBND thị xã Dĩ An		40.650	1	2.300	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7203979	4.845	1	1.000	
9	Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa (Vị trí cù lao Rùa)	UBND thị xã Tân Uyên			1	2.000	
10	Xây dựng mới Cầu Đò qua sông Thị Tính	UBND thị xã Bến Cát			1	500	
11	Phát triển hạ tầng giao thông và tuyến xe buýt nhanh Thành phố mới Bình Dương – Suối Tiên	Sở Giao thông vận tải			1	1.000	
12	Nâng cấp đường ĐT 746 đoạn từ cầu Gõ đến Lạc An	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh			1	100	
13	Xây dựng đường từ Quốc Lộ 13 đến đường Mỹ Phước- Tân Vạn	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh			1	100	
14	Nâng cấp , mở rộng đường ĐT741B	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh			1	100	
15	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh			1	100	
16	Xây dựng vòng xuyên đầu nối ĐT 743 đoạn từ đầu đường Mỹ Phước Tân Vạn nối dài	UBND Tx Dĩ An			1	100	
17	Xây dựng mới cầu qua sông Đồng Nai - Dự án 1: Đường dẫn vào cầu phía Bình Dương	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh			1	1.000	
18	Xây dựng mới cầu qua sông Đồng Nai - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh			1	2.000	
II	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			0	3	300	
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Bình Hòa	Sở Nông nghiệp và PTNT			1	100	
20	Nạo vét, gia cố Suối Cái từ thượng nguồn (đầu tuyến) đến sau cầu Thọ Ụt 100m	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh			1	100	

STT	 Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
21	Nạo vét gia cố Suối Cái và các tuyến suối còn lại từ sau cầu Thợ Út 100m đến sông Đồng Nai	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh			1	100	
III	CÁC KHOẢN CHI KHÁC THEO QUY ĐỊNH			6.500	4	1.200	
22	Trạm chẩn đoán xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật tỉnh Bình Dương	Sở Nông nghiệp và PTNT		6.500	1	500	
23	Xây dựng khu tái định cư và lập phương án di dời các hộ dân đang sinh sống trong rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng			1	100	
24	Đầu tư các tuyến đường nhánh và cơ sở hạ tầng phụ trợ trong Khu trung tâm hành chính và tái định cư huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên			1	100	
25	Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bình Nhâm thị xã Thuận An	Sở Nông nghiệp và PTNT			1	500	
B	HẠ TẦNG VĂN HÓA - XÃ HỘI (B=I+II+III+IV)			547.560	14	17.400	
I	SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			540.560	6	8.100	
26	Cải tạo, sửa chữa khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh.	Bệnh viện đa khoa tỉnh	7588399	13.100	1	1.000	
27	Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh		369.460	1	1.200	
28	Đầu tư thiết bị Bệnh viện chuyên khoa Lao và Bệnh phổi	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh		90.000	1	2.000	
29	Đầu tư thiết bị Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh		63.000	1	1.000	
30	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh		0	1	900	
31	Xây dựng khối kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 bệnh viện đa khoa 1500 giường và ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh		5.000	1	2.000	
II	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (CÔNG NGHỆ THÔNG TIN)			2.900	1	1.000	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
32	Ứng dụng CNTT tại bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn 2	Bệnh viện đa khoa tỉnh		2.900	1	1.000	
III	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH			0	1	300	
33	Xe truyền hình lưu động 6 camera HD	Đài PTTH			1	300	
IV	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN			4.100	4	4.000	
34	Trung bày mỹ thuật khu Di tích lịch sử Rừng Kiến An	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		100	1	1.000	
35	Trung bày mỹ thuật khu tường niệm Chiến khu D	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		100	1	1.000	
37	Nâng cấp cơ sở vật chất bảo tàng tỉnh Bình Dương	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		0	1	1.000	
38	Tôn tạo di tích lịch sử Khảo Cổ Đốc Chùa	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		3.900	1	1.000	
V	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO			0	1	1.000	
36	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		0	1	1.000	
VI	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI			0	1	3.000	
39	Mở rộng Trung tâm Giáo dục Lao động - Tạo việc làm tỉnh Bình Dương	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		0	1	3.000	
C	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC QPAN (C=I+II+III)			48.800	20	4.250	
I	HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			0	2	3.000	
40	Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh	Ban QLDA tỉnh			1	2.000	
41	Kho lưu trữ Sở Tài nguyên và Môi trường	Ban QLDA tỉnh			1	1.000	



STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
II	QUỐC PHÒNG, AN NINH, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI (AN NINH)			0	3	500	
42	Bờ kè chống sạt lở Trại tam giam và Trung tâm Huấn luyện Công an tỉnh Bình Dương	Công an tỉnh			1	300	
43	Triển khai hệ thống camera quan sát an ninh trong thành phố mới Bình Dương và Cổng thông tin điện tử Công an tỉnh Bình Dương	Công an tỉnh	7004692	0	1	100	
44	Xây dựng văn phòng điện tử tại Công an tỉnh và công an các huyện, thị xã, thành phố	Công an tỉnh	7004692	0	1	100	
III	QUỐC PHÒNG, AN NINH, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI (PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY)			48.800	15	750	
45	Xây dựng trụ sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương (50% vốn địa phương)	Cảnh sát PCCC		20.000	1	50	
46	Xây dựng Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH trên sông	Cảnh sát PCCC		10.000	1	50	
47	Xây dựng Trung tâm huấn luyện và đào tạo PCCC và CNCH và Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Vĩnh Hiệp	Cảnh sát PCCC		10.000	1	50	
48	Mua sắm Phương tiện PCCC và CNCH trên sông	Cảnh sát PCCC		100	1	50	
49	Mua sắm trang thiết bị phục vụ ứng cứu sự cố cháy nổ giai đoạn 2	Cảnh sát PCCC		100	1	50	
50	Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tam Lập thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 8	Cảnh sát PCCC		2.000	1	50	
51	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát PC&CC số 7	Cảnh sát PCCC		2.000	1	50	
52	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát PC&CC số 8	Cảnh sát PCCC		1.000	1	50	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
53	Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Thạnh Phước thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 5	Cảnh sát PCCC		3.000	1	50	
54	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện cho Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tam Lập thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 8.	Cảnh sát PCCC		100	1	50	
55	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện cho Trung tâm huấn luyện và đào tạo PCCC và CNCH và Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Vĩnh Hiệp.	Cảnh sát PCCC		100	1	50	
56	Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương.	Cảnh sát PCCC		100	1	50	
57	Đầu tư xây dựng hệ thống Camera quan sát cháy trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Cảnh sát PCCC		100	1	50	
58	Ứng dụng CNTT tại Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương.	Cảnh sát PCCC		100	1	50	
59	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện cho Đội Cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 1 (Phường Phú Mỹ, Tp TDM)	Cảnh sát PCCC		100	1	50	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018 VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG - THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG SỐ (A+B+C)						11.907.363	128	3.278.590	
	Công trình khởi công mới						1.028.311	27	542.385	
	Công trình chuyển tiếp						10.447.865	70	2.669.510	
	Công trình thanh toán khối lượng						431.187	31	66.695	
A	HẠ TẦNG KINH TẾ (A=I+II+III+IV)						7.671.391	53	2.283.240	
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)						4.840.174	29	1.434.835	
I.1	Công trình khởi công mới						164.649	4	199.500	
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường dài liệt sỹ Tân Phước Khánh	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh						1	136.500	
2	Bổ sung, nâng cấp hạng mục chiếu sáng trên tuyến đường ĐT744 đoạn qua xã An Tây từ Km12+046 đến Km21+200	UBND thị xã Bến Cát		3040/QĐ-UBND	43039	6.831	50	1	6.000	
3	Hệ thống thoát nước trên đường ĐT 744 tại 03 vị trí cấp bách (Km23+733, Km25+399, Km31+508) huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng		2952/QĐ-UBND	43034	7.798		1	7.000	
4	Đường trục chính trung tâm hành chính và hạ tầng khu tái định cư huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	UBND huyện Bắc Tân Uyên	7618740				164.599	1	50.000	
I.2	Công trình chuyển tiếp						4.347.740	17	1.211.285	
5	Xây dựng cầu mới Bến Tăng	UBND huyện Phú Giáo	7243871	727a/QĐ-UBND	31/3/2016	68.538	56.000	1	30.000	
6	Giải phóng mặt bằng công trình đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng, dự án trung tâm hành chính huyện Bàu Bàng, huyện Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7626481			680.000	667.900	1	150.000	
7	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, cải tạo các nút giao lộ Quốc lộ 13 (đoạn từ điểm giao cầu Phú Long đến nút giao ngã tư Hòa Lân)	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7575165	2945/QĐ-UBND	28/10/2016	643.054	150.000	1	500	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Xây dựng đường Bắc Nam 3	UBND thị xã Dĩ An	7526223	720a/QĐ-UBND	31/3/2016	308.722	245.370	1	20.000	
9	Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thủ Dầu Một	UBND Thành phố Thủ Dầu Một	7200180	1784/QĐ-UBND	17/6/2011	651.281	400.000	1	163.000	
10	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	UBND thị xã Dĩ An	7526224	721a/QĐ-UBND	31/3/2016	118.809	23.100	1	28.000	
11	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng cây ăn quả có múi xã Hiếu Liêm	UBND huyện Bắc Tân Uyên	7565949	2985/QĐ-UBND	31/10/2016	36.090	32.100	1	2.315	
12	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn - giai đoạn I (Đoạn từ ngã ba Cây Dầu đường Bùi Quốc Khánh - Nguyễn Tri Phương đến cầu Thủ Ngự), phường Chánh Nghĩa	UBND Thành phố Thủ Dầu Một	7207491	3293/QĐ-UBND	01/11/2011	151.920	50.000	1	18.000	
13	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 1	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7251485	695/QĐ-UBND	30/3/2016	293.489	179.500	1	18.000	
14	Dự án đền bù đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7038345	4084/QĐ-UBND	23/12/2008	1.723.842	107.490	1	27.500	
15	Đường ĐT744 đoạn từ cầu Ông Cộ đến Km 12+000	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7004036	1572/QĐ-UBND	30/5/2011	189.730	3.000	1	10.000	
16	Đường ĐT744 đoạn từ Km12+000 đến Km32+000	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7004370	3364/QĐ-UBND	27/10/2008	680.936	143.250	1	26.800	
17	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Cổng Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7357539	557/QĐ-UBND	41458	509.396	143.750	1	17.150	
18	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7226116	2241/QĐ-UBND	15/8/2012	764.482	298.900	1	63.730	
19	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7226116	717a/QĐ-UBND	31/3/2016	592.682	579.700	1	225.000	
20	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7226116	718a/QĐ-UBND	31/3/2016	1.051.660	1.051.500	1	326.290	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
21	Giai phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cước	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7226116	728a/QĐ-UBND	31/3/2016	265.000	216.180	1	85.000	
I.3	Công trình thanh toán khối lượng						327.785	8	24.050	
22	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình làm mới đường ĐT746 nối dài đoạn từ đốc Cây Quế đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cồng Xanh	UBND huyện Tân Uyên	7317629	2733/QĐ-UBND	22/9/2011	366.254	10.000	1	1.000	
23	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 đoạn từ cầu Tân Khánh đến đốc Cây Quế	UBND huyện Tân Uyên	7317627	72/QĐ-UBND	11/1/2017	418.480	10.000	1	1.000	
24	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT747B đoạn từ nút giao Miếu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cồng Xanh	UBND huyện Tân Uyên	7339305	2998/QĐ-UBND	13/10/2011	325.046	88.000	1	5.000	
25	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bình Nhâm đến đường Châu Văn Tiếp, thị xã Thuận An, Bình Dương	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7300799	1477/QĐ-UBND	20/5/2011	131.571	6.000	1	3.000	
26	Xây dựng cầu Phú Long, hạng mục: Đường dẫn vào cầu	UBND thị xã Thuận An	7007902	379/QĐ-UBND	19/9/2008	210.859	10.300	1	800	
27	Cải tạo nút giao thông ngã tư Sở Sao	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7231793	2697/QĐ-UBND	30/10/2013	53.176	60.950	1	990	
28	Giao lộ ngã tư Phú Thứ Bến Cát	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7334164	3221/QĐ-UBND	12/12/2013	103.390	85.050	1	11.260	
29	Xây dựng đường nối từ cầu Thới An đến ĐT748	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7471541	1226/QĐ-UBND	27/5/2014	106.067	57.485	1	1.000	
III	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (NÔNG NGHIỆP - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN)						162.630	13	78.835	
III.1	Công trình khởi công mới						80.550	4	43.600	
30	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Lập.	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	7612923				20.000	1	10.100	
31	Hệ thống cấp nước tập trung xã Hiếu Liêm.	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	7612918				20.500	1	11.300	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
32	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tam Lập.	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	7612938				19.850	1	11.500	
33	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bình Mỹ.	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	7612922				20.200	1	10.700	
III.2	Công trình thanh toán khối lượng						82.080	9	35.235	
34	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Lạc An	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	7612920				29.980	1	28.000	
35	Đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Tân Bình	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	7612921	1803/QĐ-UBND	07/07/2017		5.200	1	550	
36	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung xã An Bình.	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	7612926	1802/QĐ-UBND	07/07/2017		7.200	1	1.160	
37	Đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Vĩnh Hòa.	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	7612929	1800/QĐ-UBND	07/07/2017		8.230	1	1.260	
38	Mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã An Thái.	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	7612941	1799/QĐ-UBND	07/07/2017		2.850	1	350	
39	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Thanh Tuyền.	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	7612933	1796/QĐ-UBND	07/07/2017		4.850	1	740	
40	Dự án đầu tư nước mặt, mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Định Thành.	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	7612931	1797/QĐ-UBND	07/07/2017		8.240	1	1.055	
41	Mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Tân Long.	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	7612939	1801/QĐ-UBND	07/07/2017		4.730	1	665	
42	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Long Hòa.	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	7612935	1798/QĐ-UBND	07/07/2017		10.800	1	1.455	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
IV.1	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						2.668.587	11	769.570	
IV.1	Công trình chuyển tiếp						2.653.897	10	768.685	
43	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	Công ty Cổ phần nước - Môi trường Bình Dương	7362603	927/QĐ-UBND	22/04/2016	893.411	519.710	1	200.000	
44	Xây dựng trạm thủy văn trên sông Sài Gòn	Sở Tài nguyên và Môi trường	7578712	2986/QĐ-UBND	31/10/2016	6.031	3.800	1	2.900	
45	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II	Công ty Cổ phần nước - Môi trường Bình Dương	7306396	610/QĐ-UBND	9/3/2012	6.398.862	733.000	1	150.000	
46	Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	Công ty Cổ phần nước - Môi trường Bình Dương	7333723	2331/QĐ-UBND	11/9/2015	1.016.464	37.900	1	4.000	
47	Hệ thống thoát nước bên ngoài các khu công nghiệp An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	Công ty Cổ phần nước - Môi trường Bình Dương	7155708	1103/QĐ-UBND	08/4/2011	333.103	45.805	1	30.805	
48	Trục thoát nước Suối Giữa, thành phố Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7001480	1998/QĐ-UBND	08/7/11	598.218	130.860	1	9.050	
49	Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7003703	4921/QĐ-UBND	16/01/09	726.542	299.920	1	75.000	
50	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	7001535	3100/QĐ-UBND	11/11/16	898.731	202.000	1	100.000	
51	Trục thoát nước Chòm Sao - Suối Đền	Sở Nông nghiệp và PTNT	7001487	1817/QĐ-UBND	29/7/2014	991.060	327.700	1	80.000	
52	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	Công ty Cổ phần nước - Môi trường Bình Dương	7502964	584/QĐ-UBND	15/03/2016	2.516.480	353.202	1	116.930	
IV.2	Công trình thanh toán khối lượng						14.690	1	885	
53	Mua sắm trang thiết bị tăng cường năng lực Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	7577431	2900/QĐ-UBND	27/10/2016	14.687	14.690	1	885	
B	HẠ TẦNG VĂN HÓA - XÃ HỘI						2.725.909	51	559.600	
I	SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						1.860.430	14	271.631	
I.1	Công trình khởi công mới						14.000	2	66.500	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
54	Tăng cường năng lực phân tích kiểm nghiệm của Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh thuộc Sở Y tế (giai đoạn 1)	Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh	7583761				14000	1	16.500	
55	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng - quy mô 100 giường bệnh - nguồn NST	UBND huyện Bàu Bàng						1	50.000	
I.2	Công trình chuyển tiếp						1.846.430	11	205.060	
56	Trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	7497951	4353/QĐ-UBND	31/12/2014	51.552	46.000	1	23.000	
57	Mua sắm trang bị máy móc thiết bị cho phòng labo xét nghiệm Huyết học và Hóa sinh - Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	7444763	313/QĐ-UBND	08/2/2014	24.982	19.500	1	14.900	
58	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7466394	2792/QĐ-UBND	30/10/15	146.984	113.300	1	20.000	
59	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7397335	574/QĐ-UBND	11/3/13	167.052	22.000	1	27.840	
60	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Bệnh viện chuyên khoa Lao, Tâm thần và khu tái định cư	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7342065	742/QĐ-UBND	29/3/13	57.062	26.000	1	16.000	
61	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của Nhà nước	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7390137	583/QĐ-UBND	12/3/13	369.241	203.551	1	89.360	
62	Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7002650	1271/QĐ-UBND	24/5/13	276.880	30.000	1	1.060	
63	Phòng tiêm ngừa Trung tâm y tế dự phòng	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7547074	2987/QĐ-UBND	30/10/16	2.332	2.100	1	200	
64	Cải tạo Khoa Dược và khối Hành chính Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Bình Dương.	Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Dương	7582525	1296/QĐ-UBND	30/5/2016	4.580	4100	1	2.000	
65	Bệnh viện đa khoa 1.500 giường (Vốn NS tỉnh tập trung)	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7253179	2411/QĐ-UBND	03/10/13	2.318.639	1.370.079	1	10.000	
66	Đầu tư trang thiết bị y tế cho trung tâm y tế huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	7420560	719a/QĐ-UBND	31/3/16	10.993	9.800	1	700	
I.3	Công trình thanh toán khối lượng						-	1	71	
67	Cải tạo sửa chữa khu khám bệnh bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	7437418	3132/QĐ-UBND	12/4/13	6.346	0	1	71	
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ						115.772	4	44.435	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
II.1	Công trình chuyển tiếp						115.772	4	44.435	
68	Đầu tư trang thiết bị Trường Cao đẳng Y tế Bình Dương	Trường cao đẳng Y tế	7589094	2934/QĐ-UBND	28/10/16	101.892	85000	1	42.835	
69	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	7564786	715/QĐ-UBND	31/3/16	24.896	23.600	1	600	
70	Sửa chữa Nhà thi đấu đa năng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singapore	7592841	2464/QĐ-UBND	20/9/16	3.575	2.934	1	800	
71	Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 - nghề ngói sửa chữa máy công cụ cấp độ quốc gia - Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singapore	7446202	102	12/1/12	24.588	4.238	1	200	
III	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (CÔNG NGHỆ THÔNG TIN)						119.098	9	37.666	
III.1	Công trình khởi công mới						31.500	2	13.000	
72	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý và các phần mềm chuyên ngành xây dựng giai đoạn 2	Sở Xây dựng					18.000	1	10.000	
73	Xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp tỉnh Bình Dương	Sở Kế hoạch và Đầu tư					13.500	1	3.000	
III.2	Công trình chuyển tiếp						87.512	6	24.580	
74	Đầu tư cho Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông đổi mới hoạt động dịch vụ, tư vấn phát triển công nghệ thông tin và đảm nhiệm vai trò trung tâm dữ liệu dự phòng	Sở Thông tin truyền thông	7600884	2935/QĐ-UBND	28/10/16	24.806	22.500	1	7.500	
75	Xây dựng Trung tâm tích hợp Dữ liệu Tỉnh ủy và phần mềm đặc thù cho các cơ quan đảng tỉnh Bình Dương	Văn phòng tỉnh ủy	7561640	2974/QĐ-UBND	31/10/16	17.902	16.000	1	2.200	
76	Đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 3.	Báo Bình Dương	7614728	2938/QĐ-UBND	28/10/16	4.993	4.500	1	50	
77	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương	Sở Tài nguyên và Môi trường	7013105	284/QĐ-UBND	2/8/13	65.499	22.612	1	800	
78	Nâng cấp phần mềm quản lý trung tâm của hệ thống quan trắc nước thải tự động	Sở Tài nguyên và Môi trường	7546564	2933/QĐ-UBND	28/10/16	940	900	1	30	
79	Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin Tòa nhà trung tâm hành chính	Sở Thông tin truyền thông	7600840	2936/QĐ-UBND	28/10/16	23.327	21.000	1	14.000	
III.3	Công trình thanh toán khối lượng						86	1	86	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
80	Ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	7440664	2679/QĐ-UBND	25/10/2013	2.240	86	1	86	
IV	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH						254.300	2	89.400	
IV.1	Công trình chuyển tiếp						254.300	2	89.400	
81	Đầu tư thiết bị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình Trường quay - Nhà bá âm	Đài Phát thanh truyền hình	7580346	2947/QĐ-UBND	28/10/16	260.473	134.800	1	80.000	
82	Trường quay- nhà bá âm FM Đài phát thanh truyền hình Bình Dương	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7001974	254/QĐ-UBND	2/4/12	193.413	119.500	1	9.400	
V	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ						4.900	1	150	
V.1	Công trình chuyển tiếp						4.900	1	150	
83	Đầu tư tăng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ	7575359	2941/QĐ-UBND	28/10/16	5.344	4.900	1	150	
VI	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN						259.603	13	106.092	
VI.1	Công trình khởi công mới						49.000	1	12.000	
84	Trung tâm Văn hóa công nhân lao động thị xã Bến Cát	Liên đoàn lao động tỉnh					49.000	1	12.000	
VI.2	Công trình chuyển tiếp						206.461	4	89.950	
85	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu Đ	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7157025	1478/3034	20/5/12 02/11/12	123.732 163.565	160.861	1	78.000	
86	Khu Trung tâm quần thể tượng đài thuộc khu Di tích lịch sử địa đạo Tam Giác Sắt	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	7024332	3708/QĐ-UBND	40.039	225.135	22.000	1	1.000	
87	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục Nhà Thiếu nhi tỉnh Bình Dương (giai đoạn 3)	Tỉnh Đoàn Bình Dương	7578785	713/QĐ-UBND	31/3/16	11.471	11.000	1	1.450	
88	Trùng tu, tôn tạo Di tích lịch sử Đình Phú Long	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	7583019	2948	28.10.16	14.000	12.600	1	9.500	
VI.3	Công trình thanh toán khối lượng						4.142	8	4.142	
89	Di dời hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ thi công công trình Cổng chào tỉnh Bình Dương	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	7337402	3753/QĐ-UBND	02/12/2011	6.160	25	1	25	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
90	Sở chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	7150294	2843/QĐ-UBND	03/10/2011	20.533	559	1	559	
91	Trùng tu tôn tạo di tích Nhà tù Phú Lợi	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	7024321	3623/QĐ-UBND	22/11/2011	46.959	1.000	1	1.000	
92	Cổng chào tỉnh Bình Dương	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	7024336	1987/QĐ-UBND	26/6/2008	40.422	1.000	1	1.000	
93	Đoàn Văn Công tỉnh Bình Dương	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	7258616	3155/QĐ-UBND	21/4/2004	3.449	261	1	261	
94	Tượng đài chiến thắng Phước Thành	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	7258605	1971/QĐ-UBND	13/7/2000	7.828	172	1	172	
95	Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 1)	Tỉnh Đoàn Bình Dương	7578785	2649/QĐ-UBND	24/10/13	8.710	839	1	839	
96	Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 2)	Tỉnh Đoàn Bình Dương	7578785	644/QĐ-UBND	25/3/14	6.177	286	1	286	
VII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI						84.353	4	4.955	
VII.1	Công trình chuyển tiếp						82.900	3	3.680	
97	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bình Dương (cơ sở 1)	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7075314	2698/QĐ-UBND	30/10/13	84.447	54.000	1	600	
98	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh giai đoạn 2	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	7401114	1968/QĐ-UBND	14/8/13	35.192	27.000	1	3.000	
99	Trung tâm nuôi dưỡng người già tàn tật cô đơn. Hạng mục: Phát sinh hệ thống Phòng cháy chữa cháy	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	7002201	2876/QĐ-UBND	19/9/08	21.147	1.900	1	80	
VII.2	Công trình thanh toán khối lượng						1.453	1	1.275	
100	Trung tâm hỗ trợ Thanh niên công nhân và Lao động trẻ tỉnh Bình Dương	Tỉnh Đoàn Bình Dương	7002230	624-QĐ/TWĐT N	26/9/14	95.700	1.453	1	1.275	
VIII	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO						951	2	951	
VIII.1	Công trình thanh toán khối lượng						951	2	951	
101	Cổng-Tường rào Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	7440655	1984/QĐ-UBND	16/8/2013	6.022	251	1	251	
102	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Dương	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	7024328	2106/QĐ-UBND	22/7/2011	95.531	700	1	700	
IX	CÁC KHOẢN CHI KHÁC THEO QUY ĐỊNH						26.502	2	4.320	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
IX.1	Công trình chuyển tiếp						26.502	2	4.320	
103	Khu tái định cư Phú Chánh	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7502439	2942/QĐ-UBND	28/10/16	14.774	13.500	1	3.720	
104	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư liên kế-phường Định Hòa	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7390136	584/QĐ-UBND	12/3/13	39.402	13.002	1	600	
C	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - QPAN (C=I+II+III+IV)						1.510.063	24	435.750	
I	QUỐC PHÒNG, AN NINH, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI (QUỐC PHÒNG)						232.724	4	73.075	
I.1	Công trình khởi công mới						2.950	1	2.550	
105	Ứng dụng CNTT trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của Lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	7004686				2.950	1	2.550	
I.2	Công trình chuyển tiếp						229.774	3	70.525	
106	Xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh thuộc Trường Quân sự địa phương	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7004686	2923/QĐ-UBND	27/10/2016	159.816	159.816	1	18.525	
107	Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bàu Bàng	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7004686	2917/QĐ-UBND	27/10/2016	34.963	34.963	1	23.000	
108	Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bắc Tân Uyên	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	7004686	2916/QĐ-UBND	27/10/2016	34.995	34.995	1	29.000	
II	QUỐC PHÒNG, AN NINH, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI (AN NINH)						807.239	15	220.625	
II.1	Công trình khởi công mới						685.662	13	205.235	
109	Cơ sở làm việc Công an huyện Bắc Tân Uyên thuộc Công an tỉnh Bình Dương	Công an tỉnh	7004692	331	28/10/2016	74.307	37.154	1	20.000	
110	Nhà làm việc chính Công an tỉnh Bình Dương	Công an tỉnh	7004692	2811/QĐ-UBND	21/10/2016	279.000	279.000	1	55.945	
111	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Nhà tạm giữ của Công an Thị xã Bến Cát	Công an tỉnh	7004692	723a/QĐ-UBND	31/3/2016	34.324	34.324	1	23.700	
112	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Nhà tạm giữ của Công an Thị xã Tân Uyên	Công an tỉnh	7004692	725a/QĐ-UBND	31/3/2016	36.371	36.371	1	50	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
113	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Nhà tạm giữ của Công an Thành phố Thủ Đức Một	Công an tỉnh	7004692	722a/QĐ-UBND	31/3/2016	46.687	46.687	1	25.000	
114	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Nhà tạm giữ của Công an Thị xã Thuận An	Công an tỉnh	7004692	724a/QĐ-UBND	31/3/2016	52.484	52.484	1	25.000	
115	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Nhà tạm giữ của Công an huyện Dầu Tiếng	Công an tỉnh	7004692	726a/QĐ-UBND	31/3/2016	37.032	37.032	1	20.000	
116	Nhà khách công vụ công an tỉnh Bình Dương	Công an tỉnh	7004692	19/NQ-HDND	29/9/2015	79.014	78.694	1	5.000	
117	Trường bắn súng ngắn kết hợp hội trường 500 chỗ	Công an tỉnh	7004692	2791/QĐ-UBND	30/10/15	42.360	42.160	1	23.990	
118	Trụ sở làm việc Công an phường Tân Hiệp	Công an tỉnh	7004692	706a/QĐ-UBND	30/3/2016	10.380	10.380	1	800	
119	Trụ sở làm việc Công an phường Thới Hòa	Công an tỉnh	7004692	707a/QĐ-UBND	30/3/2016	9.925	9.925	1	1.550	
120	Trụ sở làm việc Công an phường Chánh Phú Hòa	Công an tỉnh	7004692	708a/QĐ-UBND	30/3/2016	11.581	11.581	1	1.700	
121	Trụ sở làm việc Công an phường Hòa Lợi	Công an tỉnh	7004692	705a/QĐ-UBND	30/3/2016	9.870	9.870	1	2.500	
II.2	Công trình chuyển tiếp						121.577	2	15.390	
122	Mua sắm phương tiện, thiết bị nghiệp vụ chuyên dùng cho Công an tỉnh (lần 2)	Công an tỉnh	7004692	710/QĐ-UBND	30/3/2016	44.672	44.672	1	4.200	
123	Hệ thống vô tuyến Trungking phục vụ chỉ huy tác chiến của Công an tỉnh Bình Dương	Công an tỉnh	7004692	4368/QĐ-UBND	30/12/2014	77.198	76.905	1	11.190	
III	QUỐC PHÒNG, AN NINH, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI (PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY)						470.100	5	142.050	
III.1	Công trình chuyển tiếp						470.100	5	142.050	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
124	Xây dựng trụ sở các đội Cảnh sát PC&CC khu vực: Phường Bình Thắng - Thị xã Dĩ An; KCN VSIP 2 - xã Vĩnh Tân - Thị xã Tân Uyên; KCN Đất Cuốc - Xã Đất Cuốc - huyện Bắc Tân Uyên; Xã Phước Hoà - huyện Phú Giáo; Thị trấn Dầu Tiếng - huyện Dầu Tiếng	Cảnh sát PCCC	7004692	711/QĐ-UBND	30/3/2016	74.976	70.100	1	45.000	
125	Mua sắm xe bồn tiếp nước chữa cháy	Cảnh sát PCCC	7004692	2.971	31/10/2016	63.000	57.500	1	29.000	
126	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác ứng cứu sự cố cháy nổ	Cảnh sát PCCC	7004692	2970	31/10/2016	205.000	191.000	1	61.950	
127	Mua sắm thiết bị, phương tiện chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho các đội cảnh sát phòng cháy và chữa cháy khu vực	Cảnh sát PCCC	7004692	2971	31/10/2016	143.000	134.000	1	100	
128	Xây dựng Đội cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng cảnh sát PC&CC số 1 (Phường Phú Mỹ - Tp.TDM)	Cảnh sát PCCC	7004692	712/QĐ-UBND	30/03/16	19.554	17.500	1	6.000	



Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018 NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG SỐ						4.167.733	75	1.300.000	
	Khối tỉnh						1.605.086	6	415.400	
	Khối huyện						2.562.647	69	884.600	
	Y tế						1.586.687	5	513.955	
	Giáo dục và đào tạo						2.581.046	70	786.045	
	Chuẩn bị đầu tư						436.632	17	10.600	
	Công trình khởi công mới						473.770	12	217.800	
	Công trình chuyển tiếp						3.192.105	44	1.069.400	
	Công trình thanh toán khối lượng						65.226	2	2.200	
A	SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						1.586.687	5	513.955	
I	Khối tỉnh						1.576.687	4	413.955	
I.1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						46.000	1	1.000	
1	Đầu tư Thiết bị khoa sản 300 giường Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7575166			52.000	46.000	1	1.000	
I.2	THỰC HIỆN DỰ ÁN						1.530.687	3	412.955	
a	Công trình chuyển tiếp			-	-		1.530.687	3	412.955	
2	Bệnh viện đa khoa 1.500 giường (Vốn XSKT)	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7253179	2411/QĐ-UBND	03/10/13	2.318.639	1.370.079	1	338.705	
3	Bệnh viện chuyên khoa Tâm Thần tỉnh Bình Dương (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7002652	1141/QĐ-UBND	8/5/13	247.106	65.608	1	1.250	
4	Khu điều trị 300 giường (Khoa sản) thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7449966	2515/QĐ-UBND	9/10/14	142.622	95.000	1	73.000	
II	Khối huyện thị						10.000	1	100.000	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	THỊ XÃ TÂN UYÊN						10.000	1	100.000	
II.1	THỰC HIỆN DỰ ÁN						10.000	1	100.000	
a	Công trình chuyển tiếp						10.000	1	100.000	
5	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)	UBND Tx Tân Uyên	7415968	3794/QĐ-UBND	42.242	386.583	10.000	1	100.000	
B	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ						2.581.046	70	786.045	
I	Khởi tỉnh						28.399	2	1.445	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						28.399	2	1.445	
	Công trình chuyển tiếp			-			28.399	2	1.445	
6	Ký túc xá, nhà ăn, nhà bếp Trường THPT chuyên Hùng Vương	Ban QLDA ĐT&XD tỉnh	7440649	741	03/4/14	42.862	17.300	1	381	
7	Dự án xây dựng Trường Cao đẳng Y tế	Trường cao đẳng y tế	7002801	2957/QĐ-UBND	21/11/13	226.073	11.099	1	1.064	
II.2	Khởi huyện thị						2.552.647	68	784.600	
	TP.THỦ DẦU MỘT						513.077	13	147.600	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						29.453	1	500	
8	Trường trung học cơ sở tạo nguồn Thủ Dầu Một	UBND Tp. Thủ Dầu Một					29.453	1	500	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						483.624	12	147.100	
	Công trình khởi công mới						78.200	2	20.000	
9	Trường Tiểu học Phú Lợi 2	UBND Tp. Thủ Dầu Một				97.930	78000	1	10.000	
10	Trường Trung học cơ sở Phú Hòa 2	UBND Tp. Thủ Dầu Một				158.000	200	1	10.000	
	Công trình chuyển tiếp						393.084	9	125.900	
11	Trường Mầm non Phú Tân	UBND Tp. Thủ Dầu Một						1	2.400	
12	Trường mầm non Hòa Phú	UBND Tp. Thủ Dầu Một	7378501	2648	24/10/13	68.275	19.364	1	1.100	
13	Trường tiểu học Hòa Phú	UBND Tp. Thủ Dầu Một	7370537	2142	4/9/13	85.152	36.042	1	1.300	
14	Trường tiểu học Tương Bình Hiệp	UBND Tp. Thủ Dầu Một	7236200	2695 5136	30/10/13 25/12/14	86.287 90.132	39.852	1	700	

STT	 Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
15	Trường Trung học cơ sở Tương Bình Hiệp	UBND Tp. Thủ Dầu Một	7236204	2696 4757	30/10/13 24/11/14	86.503 92.158	48.826	1	1.200	
16	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Minh Khai	UBND Tp. Thủ Dầu Một	7463997	4538	23/10/14	89.414	67.000	1	31.000	
17	Trường Tiểu học Chánh Nghĩa	UBND Tp. Thủ Dầu Một	7182264	2448	23/4/12	69.900	56.000	1	30.000	
18	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	UBND Tp. Thủ Dầu Một	7470562	4539	23/10/14	70.579	53.000	1	22.000	
19	Trường trung học cơ sở Trần Bình Trọng	UBND Tp. Thủ Dầu Một	7236203	4057	10/10/2014	91.450	73.000	1	36.200	
	<i>Công trình thanh toán khối lượng</i>						12.340	1	1.200	
20	Trường tiểu học Phú Tân	UBND Tp. Thủ Dầu Một	7370541	2726	30/10/13	82.850	12.340	1	1.200	
	TX. THUẬN AN						451.044	8	123.000	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				-		143.158	3	2.000	
21	Trường Tiểu học An Thạnh	UBND Tx. Thuận An				99.400	60.753	1	500	
22	Trường Trung học cơ sở Bình Chuẩn	UBND Tx. Thuận An				99.500	82.405	1	1.000	
23	Trường Trung học phổ thông Lý Thái Tổ	UBND Tx. Thuận An						1	500	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						307.886	5	121.000	
	<i>Công trình khởi công mới</i>						124.000	2	55.000	
24	Trường Tiểu học Tuy An	UBND Tx. Thuận An	7398341			87.830	79.000	1	35.000	
25	Mở rộng trường Trung học cơ sở Nguyễn Thái Bình	UBND Tx. Thuận An	7609001			49.878	45.000	1	20.000	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						131.000	2	65.000	
26	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực	UBND Tx. Thuận An	7256457	2448	10/8/13	142.118	105.000	1	45.000	
27	Mở rộng trường Trung học cơ sở Trịnh Hoài Đức	UBND Tx. Thuận An	7559130	2980	31/10/16	33.412	26.000	1	20.000	
	<i>Công trình thanh toán khối lượng</i>						52.886	1	1.000	
28	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn 2	UBND Tx. Thuận An	7398339	2201	9/10/13	84.682	52.886	1	1.000	
	TX. DĨ AN						371.650	9	85.000	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				-		176.600	3	3.200	
29	Trường Tiểu học Tân Đông Hiệp C	UBND Tx. Dĩ An				84.200	67.300	1	1.100	
30	Trường Tiểu học Đông Hòa C	UBND Tx. Dĩ An				97.600	46.300	1	1.100	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
31	Trường mầm non Đông Hòa	UBND Tx. Dĩ An				78.500	63.000	1	1.000	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						195.050	6	81.800	
	<i>Công trình khởi công mới</i>						<i>54.070</i>	<i>3</i>	<i>46.300</i>	
32	Mở rộng trường Trung học cơ sở Đông Hòa	UBND Tx. Dĩ An	7009473			52.800	43.300	1	10.000	
33	Trường trung học phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai	UBND Tx. Dĩ An				118.000	470	1	21.300	
34	Trường Tiểu học Nhị Đồng 2	UBND Tx. Dĩ An				82.000	10.300	1	15.000	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						<i>140.980</i>	<i>3</i>	<i>35.500</i>	
35	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Dĩ An B	UBND Tx. Dĩ An	7601956	2975/QĐ-UBND	31/10/16	53.922	43.300	1	17.000	
36	Trường Trung học cơ sở Dĩ An - Giai đoạn 2	UBND Tx. Dĩ An	7601959	2978/QĐ-UBND	31/10/16	26.098	21.220	1	10.500	
37	Trường Trung học cơ sở Đông Chiêu	UBND Tx. Dĩ An	7501251	2940/QĐ-UBND	28/10/16	95.999	76.460	1	8.000	
	TX. BẾN CÁT						312.000	9	57.400	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			-	-		16.000	2	700	
38	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương	UBND Tx. Bến Cát					16.000	1	500	
39	Trường Tiểu học Hòa Lợi	UBND Tx. Bến Cát					-	1	200	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						296.000	7	56.700	
	<i>Công trình khởi công mới</i>						<i>92.500</i>	<i>2</i>	<i>28.000</i>	
40	Trường tiểu học Định Phước	UBND Tx. Bến Cát				86.400	61.000	1	18.000	
41	Trường tiểu học An Tây B	UBND Tx. Bến Cát				80.800	31.500	1	10.000	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						<i>203.500</i>	<i>5</i>	<i>28.700</i>	
42	Trường mầm non Hòa Lợi	UBND Tx. Bến Cát	7366261	1352	5/6/13	74.550	19.793	1	700	
43	Trường mầm non Mỹ Phước	UBND Tx. Bến Cát	7355566	606	27/2/14	64.887	54.707	1	4.000	
44	Trường tiểu học Chánh Phú Hòa	UBND Tx. Bến Cát	7397741	2158	6/9/13	87.856	27.000	1	2.000	
45	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn	UBND Tx. Bến Cát	7584564	2939/QĐ-UBND	28/10/16	81.902	66.000	1	10.000	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
46	Trường Trung học cơ sở An Điền (giai đoạn 1)	UBND Tx. Bến Cát	7581568	2943/QĐ-UBND	28/10/16	41.052	36.000	1	12.000	
	TX. TÂN UYÊN						261.216	9	130.000	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						16.000	2	1.500	
47	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	UBND Tx. Tân Uyên	7473593	2983	31/10/16	47.318	16.000	1	1.000	
48	Trường trung học phổ thông Thái Hòa	UBND Tx. Tân Uyên						1	500	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						245.216	7	128.500	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						<i>245.216</i>	<i>7</i>	<i>128.500</i>	
49	Trường Trung học cơ sở Phú Chánh	UBND Tx. Tân Uyên	7365423	3205	11/12/13	98.242	43.800	1	35.000	
50	Trường Mầm non Thạnh Hội	UBND Tx. Tân Uyên	7445707	1006	17/3/15	77.321	47.000	1	31.000	
51	Trường Trung học cơ sở Tân Hiệp	UBND Tx. Tân Uyên	7415964	3442	31/12/13	82.683	19.900	1	20.000	
52	Trường Tiểu học Thái Hòa B	UBND Tx. Tân Uyên	7415970	3443	31/12/13	84.738	20.116	1	15.000	
53	Trường Trung học cơ sở Khánh Bình	UBND Tx. Tân Uyên	7463007	7500	23/12/2014	88.091	19.900	1	24.500	
54	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Quốc Phú	UBND Tx. Tân Uyên	7251484	2473	10/9/12	52.757	33.300	1	1.000	
55	Trường Tiểu học Hội Nghĩa	UBND Tx. Tân Uyên	7251471	3489	31/12/13	82.011	61.200	1	2.000	
	HUYỆN DẦU TIẾNG						182.033	5	59.600	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						182.033	5	59.600	
	<i>Công trình khởi công mới</i>						<i>18.000</i>	<i>1</i>	<i>25.000</i>	
56	Trường Trung học cơ sở An Lập	UBND huyện Dầu Tiếng					18.000	1	25.000	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						<i>164.033</i>	<i>4</i>	<i>34.600</i>	
57	Trường mầm non Long Hòa	UBND huyện Dầu Tiếng	7423149	94	3/11/14	59.881	45.000	1	1.000	
58	Trường Tiểu học Minh Thạnh (giai đoạn 1)	UBND huyện Dầu Tiếng	7253021	97	9/3/15	53.549	42.500	1	600	
59	Trường tiểu học An Lập	UBND huyện Dầu Tiếng	7253019	449	25/7/14	78.441	41.059	1	16.000	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
60	Trường trung học cơ sở Minh Hòa	UBND huyện Dầu Tiếng	7253018	3059	28/11/13	69.584	35.474	1	17.000	
	HUYỆN PHÚ GIÁO						80.421	5	61.000	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						9.421	2	1.000	
61	Trường trung học cơ sở tạo nguồn Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo					7.421	1	500	
62	Trường tiểu học An Thái (giai đoạn 2)	UBND huyện Phú Giáo					2.000	1	500	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						71.000	3	60.000	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						<i>71.000</i>	<i>3</i>	<i>60.000</i>	
63	Trường Tiểu học Phước Vĩnh B	UBND huyện Phú Giáo	7367834	63	14/1/14	75.737	49.600	1	29.000	
64	Trường tiểu học Phước Sang	UBND huyện Phú Giáo	7367832	792 281	19.10.12 09.2.17	25.502	19.400	1	11.000	
65	Trường tiểu học An Linh	UBND huyện Phú Giáo					2.000	1	20.000	
	HUYỆN BÀU BÀNG						183.624	5	53.000	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						-	2	200	
66	Trường tiểu học Trừ Văn Thố	UBND huyện Bầu Bàng					-	1	100	
67	Trường trung học cơ sở Cây Trường	UBND huyện Bầu Bàng					-	1	100	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						183.624	3	52.800	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						<i>183.624</i>	<i>3</i>	<i>52.800</i>	
68	Trường Tiểu học Lai Uyên A	UBND huyện Bầu Bàng	7355579	1045	20/8/14	81.009	49.000	1	2.800	
69	Trường Tiểu học Bầu Bàng	UBND huyện Bầu Bàng	7611323	2981	31/10/16	87.972	70.000	1	25.000	
70	Trường trung học cơ sở Trừ Văn Thố	UBND huyện Bầu Bàng	7471187	2973	31/10/16	75.800	64.624	1	25.000	
	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN						197.582	5	68.000	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						-	1	500	
71	Trường trung học phổ thông Lê Lợi	UBND huyện Bắc Tân Uyên						1	500	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						197.582	4	67.500	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<i>Công trình khởi công mới</i>						107.000	2	43.500	
72	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	UBND huyện Bắc Tân Uyên	7386400			74.000	62.000	1	24.000	
73	Trường Mầm non Tân Mỹ	UBND huyện Bắc Tân Uyên	7386405			56.000	45.000	1	19.500	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						90.582	2	24.000	
74	Xây dựng mới bổ sung Trường Trung học cơ sở Tân Mỹ	UBND huyện Bắc Tân Uyên	7561449	2984	31/10/16	14.979	13.500	1	700	
75	Trường Tiểu học Tân Thành	UBND huyện Bắc Tân Uyên	7251397	3488	31/12/13	86.452	77.082	1	23.300	



Phụ lục VI
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018 NGUỒN VỐN TỈNH HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	VỐN TỈNH HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN						2.404.495	58	617.000	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>						322.641	13	59.800	
	<i>Công trình khởi công mới</i>						515.115	12	156.722	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						1.541.563	28	360.378	
	<i>Công trình thanh toán khối lượng</i>						25.176	5	40.100	
I	Thành phố Thủ Dầu Một						909.081	14	175.000	
I.1	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)						804.661	12	136.000	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>						226.641	5	11.300	
1	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một	UBND Tp.Thủ Dầu Một					95.532	1	1.000	
2	Mở rộng đường đê bao rạch Bà Cô (theo quy hoạch phân khu là đường N8)	UBND Tp.Thủ Dầu Một					500	1	500	
3	Mở rộng đường tạo lực 6 nối dài (Đại lộ Bình Dương đến nút giao Phan Đăng Lưu và Huỳnh Thị Châu)	UBND Tp.Thủ Dầu Một					500	1	500	
4	Đường trục chính Đông Tây	UBND Tp.Thủ Dầu Một					500	1	500	
5	Đường Trần Văn Ôn	UBND Tp.Thủ Dầu Một	7282859	3.589	18/11/2011	130.670	129.609	1	8.800	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						552.844	3	86.000	
6	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thổ Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa	UBND Tp.Thủ Dầu Một	7019009	1.436	23/06/2014	242.132	77.345	1	75.000	
7	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Ngọc Lên (từ ĐLBD đến đường Huỳnh Văn Lũy)	UBND Tp.Thủ Dầu Một	7282855	3755	30/12/2016	384.919	367.554	1	8.000	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	UBND Tp.Thủ Dầu Một	7017278	109	14/01/2010	221.335	107.945	1	3.000	
	<i>Thanh toán khối lượng</i>						25.176	4	38.700	
9	Đường Hoàng Hoa Thám II	UBND Tp.Thủ Dầu Một	7018809	5.352	09/08/2011	148.017	4.030	1	1.000	
10	Mở rộng vỉa hè đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã ba đường Ngô Quyền đến đường Định Bộ Lĩnh)	UBND Tp.Thủ Dầu Một	7245564	1.632	03/06/2011	63.605	11.000	1	7.000	
11	Đường Hoàng Hoa Thám (ngã tư thành đội) đến Huỳnh Văn Lũy, phường Phú Lợi	UBND Tp.Thủ Dầu Một	7018818	1.280	08/04/2015	44.950	3.146	1	700	
12	Đường Trần Ngọc Lên - ĐL Bình Dương - đường Bùi Ngọc Thu (Đường tổ 7 ấp 1, phường Định Hòa)	UBND Tp.Thủ Dầu Một	7019366	1.750	17/07/2013	108.873	7.000	1	30.000	
	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI						29.253	1	9.000	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						29.253	1	9.000	
13	Nhà tang lễ thành phố Thủ Dầu Một	UBND Tp.Thủ Dầu Một	7451851	4.540	23/10/2014	29.983	29.253	1	9.000	
I.3	QUỐC PHÒNG, AN NINH, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI						75.167	1	30.000	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						75.167	1	30.000	
14	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự Tp.TDM	UBND Tp.Thủ Dầu Một	7445190	2.638	23/10/2014	104.524	75.167	1	30.000	
II	Thị xã Thuận An						213.688	4	76.000	
II.1	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ						213.688	4	76.000	
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>						-	1	1.000	
15	Trường TH Lê Thị Trung	UBND Tx. Thuận An						1	1.000	
	<i>Công trình khởi công mới</i>						144.515	2	35.000	
16	Trường THPT Trịnh Hoài Đức (cải tạo, nâng cấp, mở rộng phục vụ đề án trường THPT tỉnh Bình Dương Trịnh Hoài Đức chất lượng cao)	UBND Tx. Thuận An	7637537	3.041	31/10/17	77.210	77.248	1	19.000	
17	Trường mầm non Hoa Mai 3	UBND Tx. Thuận An	7609000	3.046	31/10/17	67.568	67.267	1	16.000	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						69.173	1	40.000	
18	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	UBND Tx. Thuận An	7398343	6.599	14/11/14	81.412	69.173	1	40.000	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
III	Thị xã Dĩ An						254.000	3	40.000	
III.1	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)						83.000	1	4.500	
	Công trình chuyển tiếp						83.000	1	4.500	
19	Nâng cấp, mở rộng đường Chiêu Liêu	UBND Tx. Dĩ An	763037	1525	13/06/17	100.401	83.000	1	4.500	
III.2	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN						106.000	1	29.000	
	Công trình chuyển tiếp						106.000	1	29.000	
20	Khu di tích Cách mạng & sinh thái Hồ lang - giai đoạn 1	UBND Tx. Dĩ An	7301465	289	20/01/2015	226.889	106.000	1	29.000	
III.3	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO						65.000	1	6.500	
	Công trình chuyển tiếp						65.000	1	6.500	
21	Sân vận động Thị xã Dĩ An	UBND Tx. Dĩ An	7394490	3.459	15/7/2014	96.783	65.000	1	6.500	
IV	Thị xã Tân Uyên						244.300	6	61.000	
IV.1	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)						186.000	3	50.000	
	Công trình chuyển tiếp						186.000	3	50.000	
22	Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ cây xăng An Lộc đến ngã tư Xã Cũ), phường Khánh Bình	UBND Tx. Tân Uyên	7599490	2.901	27/10/2016	79.984	79.000	1	20.000	
23	Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ ngã tư Xã Cũ đến cầu Khánh Vân), phường Khánh Bình	UBND Tx. Tân Uyên	7599487	2.902	27/10/2016	78.433	78.000	1	20.000	
24	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A)	UBND Tx. Tân Uyên	7599497	2.903	27/10/2016	79.147	29.000	1	10.000	
IV.3	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN						31.000	1	3.000	
	Công trình chuyển tiếp						31.000	1	3.000	
25	Khu di tích tưởng niệm truyền thống chiến khu Vĩnh Lợi	UBND Tx. Tân Uyên	7008032	773	10/4/2014	114.979	31.000	1	3.000	
IV.4	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (CÔNG NGHIỆP)						27.300	2	8.000	
	Công trình chuyển tiếp						27.300	2	8.000	
26	Nâng số hộ sử dụng điện trên địa bàn thị xã Tân Uyên các xã – phường: Thạnh Hội, Bạch Đằng, Phú Chánh, Vĩnh Tân, Tân Hiệp	UBND Tx. Tân Uyên	7234468	2782	28/3/2014	43.951	13.300	1	4.000	
27	Nâng số hộ sử dụng điện trên địa bàn thị xã Tân Uyên các xã – phường: Khánh Bình, Tân Vĩnh Hiệp, Uyên Hưng, Tân Phước Khánh, Thái Hòa	UBND Tx. Tân Uyên	7237130	2783	28/3/2014	40.981	14.000	1	4.000	
V	Huyện Bắc Tân Uyên						169.649	4	55.000	
V.2	SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						131.649	2	40.143	
	Công trình khởi công mới						127.344	1	40.000	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
28	Trung tâm y tế huyện Bắc Tân Uyên quy mô 100 giường; Giai đoạn 1: 60 giường <i>Công trình chuyển tiếp</i>	UBND huyện Bắc Tân Uyên	7616711	2.896	24/10/17	236.300	127.344	1	40.000	
29	Xây dựng Trạm Y tế xã Tân Định SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ <i>Công trình thanh toán khối lượng</i>	UBND huyện Bắc Tân Uyên	7465481	1.579	23/10/2014	10.972	4.305	1	143	
30	Trường Tiểu học Tân Định	UBND huyện Bắc Tân Uyên	7251478	1.201	15/5/2013	67.848	-	1	1.400	
V.4	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN <i>Công trình khởi công mới</i>						38.000	1	13.457	
31	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	7616712	1.556	15/6/2017	39.922	38.000	1	13.457	
VI	Thị xã Bến Cát						135.364	3	67.000	
VI.1	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG) <i>Chuẩn bị đầu tư</i>						96.364	2	52.000	
32	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan <i>Công trình chuyển tiếp</i>	UBND Tx. Bến Cát				143.000	57.000	1	30.000	
33	Đường gò Cào Cào	UBND Tx. Bến Cát	7508607	2988	31/10/2016	39.997	39.364	1	22.000	
VI.3	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN <i>Chuẩn bị đầu tư</i>						39.000	1	15.000	
34	Xây dựng tượng đài thị xã Bến Cát	UBND Tx. Bến Cát				40.000	39.000	1	15.000	
VII	Huyện Bàu Bàng						144.867	16	55.000	
VII.1	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG) <i>Chuẩn bị đầu tư</i>						100.037	15	43.100	
35	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 610 xã Long Nguyên	UBND huyện Bàu Bàng					-	4	2.000	
36	Bê tông nhựa đường từ nhà Ông Bảy Hộ đến nhà Bà Suối xã Lai Hưng	UBND huyện Bàu Bàng						1	500	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
37	Xây dựng mới đường ĐH 619	UBND huyện Bàu Bàng						1	500	
38	Xây dựng mới đường ĐH 623	UBND huyện Bàu Bàng						1	500	
	Công trình khởi công mới						51.137	5	32.000	
39	Xây dựng mới Cầu Ông Chày xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	UBND huyện Bàu Bàng	7628903	2.978	30/10/2017	10.805	10.800	1	5.000	
40	Bê tông nhựa đường ấp Hồ Muôn xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	UBND huyện Bàu Bàng	7628906	2.979	30/10/2017	9.386	9.386	1	7.000	
41	Bê tông nhựa đường ấp Bà Phái xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	UBND huyện Bàu Bàng	7628905	2.981	30/10/2017	14.881	14.881	1	10.000	
42	Bê tông nhựa đường ấp Long Hưng xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	UBND huyện Bàu Bàng	7628908	2.980	30/10/2017	9.386	9.386	1	5.000	
43	Bê tông nhựa đường từ chợ Tuấn Tâm đi đường mòn Hồ Chí Minh, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	UBND huyện Bàu Bàng	7628909	2.977	30/10/2017	6.684	6.684	1	5.000	
	Công trình chuyển tiếp						48.900	6	9.100	
44	Bê tông nhựa đường liên ấp 16B xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	UBND huyện Bàu Bàng	7583551	2.989	31/10/2016	9.782	8.200	1	2.200	
45	Bê tông nhựa đường tổ 3 ấp Bưng Thuộc xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	UBND huyện Bàu Bàng	7583545	2.990	31/10/2016	6.170	6.000	1	1.000	
46	Bê tông nhựa đường liên ấp Nhà Mát - Xa Thềm xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	UBND huyện Bàu Bàng	7583547	2.993	31/10/2016	14.932	14.700	1	2.300	
47	Bê tông nhựa đường trại gà Đông Thịnh đến ĐT 750 xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	UBND huyện Bàu Bàng	7583490	2.991	31/10/2016	8.310	8.100	1	1.100	
48	Xây dựng đường bê tông xi măng liên ấp Bàu Lòng - Xa Mách, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	UBND huyện Bàu Bàng	7583538	2.994	31/10/2016	5.037	5.200	1	2.000	
49	Xây dựng đường bê tông nhựa nóng đường Nghĩa trang nhân dân xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	UBND huyện Bàu Bàng	7583528	2.992	31/10/2016	4.515	6.700	1	500	
VII.2	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN						44.830	1	11.900	
	Công trình khởi công mới						44.830	1	11.900	
50	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện	UBND huyện Bàu Bàng	7624848	2.220	18/8/2017	44.830	44.830	1	11.900	
VIII	Huyện Phú Giáo						187.555	5	44.000	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020	Số dự án	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
				Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
VIII. 1	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)						175.393	4	43.550	
	<i>Công trình khởi công mới</i>						109.289	2	24.365	
51	Đường ĐH 512 (Đường Kiểm)	UBND huyện Phú Giáo	7003264	3710	14/8/2009	41360	57.907	1	19.365	
52	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 519	UBND huyện Phú Giáo	7622325				51.382	1	5.000	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						66.104	2	19.185	
53	Bồi thường giải tỏa khu đất giao Trung đoàn 271	UBND huyện Phú Giáo	7503632	577	26/10/16	34.207	16.236	1	185	
54	Đầu tư nâng cấp đường 19/5	UBND huyện Phú Giáo	7504083	849	31/12/2014	49.868	49.868	1	19.000	
VIII. 2	HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC						12.162	1	450	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						12.162	1	450	
55	Xây dựng trụ sở đội Công trình Công cộng	UBND huyện Phú Giáo	7470559	501	09/05/16	12.312	12.162	1	450	
IX	Huyện Dầu Tiếng						145.991	3	44.000	
IX.1	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (GIAO THÔNG)						145.991	3	44.000	
	Chuẩn bị đầu tư						-	1	500	
56	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa giai đoạn 2 (đoạn qua xã Định An)	UBND huyện Dầu Tiếng						1	500	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>						145.991	2	43.500	
57	Mở rộng đường từ trước Huyện uỷ - UBND huyện đến đường Cách mạng tháng 8	UBND huyện Dầu Tiếng	7543882	2.944	28/10/2016	71.980	74.612	1	20.402	
58	Nâng cấp nhựa đường ĐH 722 (từ ĐT 749b đến ngã ba Cầm Xe) huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	7560189	2.946	28/10/2016	71.419	71.379	1	23.098	